TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2019/DS-ST
Ngày: 15-3-2019
"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Kim Thảo
Ông Phạm Văn Hòa
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hương – Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 70/2018/TLST- DS ngày 17 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1964 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn BĐ, xã ĐH, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1985 và bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1991 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn 2, xã PV, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 09/7/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Vào ngày 28/5/2016 vợ chồng ông Lê Văn T, bà Hoàng Thị Th có vay của tôi số tiền 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*. Khi vay hai bên có lập giấy mượn tiền do bà Hoàng Thị Th viết và ông T, bà Th ký tên, có người làm chứng ông Nguyễn Bá Q làm chứng. Thời hạn vay là 01 năm, ngày trả tiền là ngày 28/5/2017, lãi suất thỏa thuận là theo lãi suất ngân hàng, 02 tháng trả lãi 01 lần. Tuy nhiên, từ khi vay cho đến nay thì ông T và bà Th chưa trả cho tôi số tiền gốc và lãi suất nào cả, tôi đã nhiều lần đến yêu cầu ông T, bà Th trả tiền nhưng không

được. Nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho tôi số tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất của ngân hàng là 0.8%/tháng, thời gian tính lãi suất từ ngày 28/5/2016 cho đến khi trả hết nợ.

* *Bị đơn ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th:* Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

* *Người làm chứng ông Nguyễn Bá Q trình bày:* Vào khoảng 14 giờ ngày 28/5/2016 tôi có qua nhà bà D uống nước trà thì có gặp ông T với bà Th ở nhà bà D. Tại đây tôi có chứng kiến việc bà Th có lập giấy mượn tiền với nội dung vợ chồng anh T, chị Th có mượn của bà D số tiền 100.000.000 đồng. Bà D có nhờ tôi ký tên người làm chứng và tôi đồng ý ký tên trong giấy mượn tiền.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ theo đúng theo quy định tại các điều 26, 35, 39, 68, 93, 94, 95, 96, 97, 203, 205, 208, 209, 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị D số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:

Xét thấy, đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản do nguyên đơn bà Lê Thị D đứng đơn khởi kiện; bị đơn ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th có nơi cư trú tại Thôn 02, xã PV, huyện Bù Gia Mập. Theo kết quả xác minh tại Công an xã PV, huyện Bù Gia Mập thể hiện: "ông T, bà Th có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, nhưng hiện ông T, bà Th đã không có mặt tại địa phương và không biết địa chỉ thay đổi của những người trên vì khi đi không khai báo cho chính quyền địa phương biết". Như vậy, căn cứ vào kết quả xác minh cho thấy: Sau khi ký kết hợp đồng, bị đơn ông T, bà Th đã thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc mà không thông báo cho nguyên đơn cũng như chính quyền địa phương biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo

hợp đồng đã ghi là tại xã PV, huyện Bù Gia Mập. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp,tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà Th

Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự

[3]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về số tiền nợ gốc:

Căn cứ vào các giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 thì xác định ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th có vay của bà Lê Thị D số tiền 100.000.000 đồng cùng với lãi suất từ ngày 28/5/2016 cho đến nay chưa trả. Bà D đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà Th trả nợ nhưng ông T, bà Th hứa hẹn nhiều lần mà không trả. Điều này được chứng minh qua các giấy mượn tiền được bà D cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D buộc ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng là có đủ căn cứ nên được chấp nhận.

Về tiền lãi suất: bà D yêu cầu ông T, bà Th trả số tiền lãi suất theo mức lãi suất 0,8%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 28/5/2016 đến ngày 15/3/2019. Xét thấy, mức lãi suất mà mà bà D yêu cầu là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005. Nên yêu cầu về lãi suất của bà D được chấp nhận và lãi suất được tính như sau: 100.000.000đ x 0,8% x 35 tháng 15 ngày bằng 28.400.000đ *(Hai mươi tám triệu bôn trăm nghìn đồng)*

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông T, bà Th phải nộp theo quy định

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 96; khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 471, 476, 478 của bộ luật dân sự năm 2005; Các điều 468, 469; 688 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D

Buộc ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị D số tiền nợ gốc 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)* và lãi suất là 28.400.000đ *(Hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng)*.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Th phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.420.000đ *(Sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)*.

Trả lại cho bà Lê Thị D số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018392 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông T, bà Th vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND H. Bù Gia Mập;*
- *TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN THỊ TUYẾT